

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
		Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Trần Văn Tường
	Ngày ký	Yên Bái, ngày 05 tháng 5 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Mận
	Ngày ký	Yên Bái, ngày 05 tháng 5 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA					Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	3.875	1.235	2.640	19	-	3.856	3.224	2.080	2.053	27	1.141	3	595	37	-	-	1.776	64,52%
I	Cục THADS	255	35	220	6	-	249	228	169	168	1	59	-	14	7	-	-	80	74,12%
1	Trần Văn Tường	11	-	11	-	-	11	11	8	8	-	3	-	-	-	-	-	3	72,73%
2	Vũ Quốc Hưng	28	3	25	1	-	27	27	22	22	-	5	-	-	-	-	-	5	81,48%
3	Vương Anh Tân	14	2	12	-	-	14	13	8	8	-	5	-	1	-	-	-	6	61,54%
4	Đỗ Tuấn Hải	20	3	17	-	-	20	15	9	9	-	6	-	3	2	-	-	11	60,00%
5	Trần Văn Yên	38	10	28	-	-	38	32	25	25	-	7	-	2	4	-	-	13	78,13%
6	Hà Thị Ngọc	15	-	15	-	-	15	15	14	14	-	1	-	-	-	-	-	1	93,33%
7	Nguyễn Huy Toán	20	2	18	-	-	20	19	17	17	-	2	-	-	1	-	-	3	89,47%
8	Hoàng Ngọc Anh	24	4	20	4	-	20	18	10	10	-	8	-	2	-	-	-	10	55,56%
9	Hoàng Long Sơn	26	5	21	1	-	25	23	17	17	-	6	-	2	-	-	-	8	73,91%
10	Nguyễn Ngọc Thuận	17	2	15	-	-	17	15	6	6	-	9	-	2	-	-	-	11	40,00%
11	Trịnh Minh Thuận	21	4	17	-	-	21	21	17	16	1	4	-	-	-	-	-	4	80,95%
12	Bùi Quốc Tuấn	21	-	21	-	-	21	19	16	16	-	3	-	2	-	-	-	5	84,21%
II	Các Chi cục THADS	3.620	1.200	2.420	13	-	3.607	2.996	1.911	1.885	26	1.082	3	581	30	-	-	1.696	63,79%
1	Chi cục THADS thị xã Nghĩa Lộ	379	115	264	-	-	379	332	173	171	2	159	-	47	-	-	-	206	52,11%
1.1	Vũ Mạnh Cường	164	57	107	-	-	164	140	54	54	-	86	-	24	-	-	-	110	38,57%
1.2	Bùi Sỹ Hiền	140	29	111	-	-	140	128	92	92	-	36	-	12	-	-	-	48	71,88%
1.3	Phạm Quang Tân	75	29	46	-	-	75	64	27	25	2	37	-	11	-	-	-	48	42,19%
2	Chi cục THADS Mù Cang Chải	138	62	76	1	-	137	84	64	63	1	19	1	53	-	-	-	73	76,19%
2.1	Hà Văn Viên	56	30	26	-	-	56	29	22	21	1	7	-	27	-	-	-	34	75,86%

2.2	Hà Trung Kiên	82	32	50	1	-	81	55	42	42	-	12	1	26	-	-	-	39	76,36%
3	Chi cục THADS Lục Yên	590	220	370	-	-	590	457	255	253	2	202	-	108	25	-	-	335	55,80%
3.1	Nguyễn Thanh Hà	170	37	133	-	-	170	144	120	119	1	24	-	26	-	-	-	50	83,33%
3.2	Nông Nghiệp Oanh	206	90	116	-	-	206	145	59	59	-	86	-	49	12	-	-	147	40,69%
3.3	Vũ Đức Kiên	214	93	121	-	-	214	168	76	75	1	92	-	33	13	-	-	138	45,24%
4	Chi cục THADS Thành phố	747	208	539	3	-	744	674	465	462	3	209	-	69	1	-	-	279	68,99%
4.1	Phạm Trí Dũng	140	46	94	-	-	140	118	80	80	-	38	-	22	-	-	-	60	67,80%
4.2	Nguyễn Tiến Dũng	106	26	80	-	-	106	100	71	70	1	29	-	5	1	-	-	35	71,00%
4.3	Trần Thị Kim Thu	142	35	107	1	-	141	132	70	69	1	62	-	9	-	-	-	71	53,03%
4.4	Lê Đức Thái	131	39	92	2	-	129	112	92	91	1	20	-	17	-	-	-	37	82,14%
4.5	Nguyễn Tuấn Khanh	40	2	38	-	-	40	40	40	40	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.6	Nguyễn Xuân Thịnh	165	59	106	-	-	165	149	94	94	-	55	-	16	-	-	-	71	63,09%
4.7	Nguyễn Thành Trung	23	1	22	-	-	23	23	18	18	-	5	-	-	-	-	-	5	78,26%
5	Chi cục THADS Trại Tái	86	13	73	-	-	86	78	73	72	1	5	-	8	-	-	-	13	93,59%
5.1	Đỗ Thị Thủy	29	3	26	-	-	29	27	27	27	-	-	-	2	-	-	-	2	100,00%
5.2	Trần Thanh Tuấn	57	10	47	-	-	57	51	46	45	1	5	-	6	-	-	-	11	90,20%
6	Chi cục THADS Trấn Yên	462	188	274	2	-	460	340	200	197	3	140	-	120	-	-	-	260	58,82%
6.1	Nguyễn Ngọc Quý	123	37	86	1	-	122	88	77	75	2	11	-	34	-	-	-	45	87,50%
6.2	Vũ Xuân Nam	188	101	87	1	-	187	127	50	49	1	77	-	60	-	-	-	137	39,37%
6.3	Đỗ Minh Quang	151	50	101	-	-	151	125	73	73	-	52	-	26	-	-	-	78	58,40%
7	Chi cục THADS Văn Chấn	357	71	286	-	-	357	333	279	275	4	52	2	24	-	-	-	78	83,78%
7.1	Trần Huy Khôi	107	9	98	-	-	107	104	94	94	-	10	-	3	-	-	-	13	90,38%
7.2	Đinh Trung Lực	38	3	35	-	-	38	38	38	38	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
7.3	Nguyễn Tuấn Hùng	106	23	83	-	-	106	93	76	76	-	15	2	13	-	-	-	30	81,72%
7.4	Nguyễn Thị Thu Hoài	106	36	70	-	-	106	98	71	67	4	27	-	8	-	-	-	35	72,45%
8	Chi cục THADS Văn Yên	443	143	300	6	-	437	376	246	243	3	130	-	57	4	-	-	191	65,43%
8.1	Nguyễn Thị Bến	139	50	89	2	-	137	108	67	66	1	41	-	25	4	-	-	70	62,04%
8.2	Nguyễn Thị Minh Hải	31	14	17	-	-	31	29	13	12	1	16	-	2	-	-	-	18	44,83%
8.3	Lê Tiến Hòa	162	64	98	4	-	158	134	84	84	-	50	-	24	-	-	-	74	62,69%
8.4	Nguyễn Phi Hùng	111	15	96	-	-	111	105	82	81	1	23	-	6	-	-	-	29	78,10%
9	Chi cục THADS Yên Bình	418	180	238	1	-	417	322	156	149	7	166	-	95	-	-	-	261	48,45%

9.1	Nguyễn Xuân Chính	48	-	48	-	-	48	48	43	43	-	5	-	-	-	-	-	5	89,58%
9.2	Lưu Thanh Hải	122	52	70	-	-	122	98	35	35	-	63	-	24	-	-	-	87	35,71%
9.3	Vũ Thị Thu Thủy	131	68	63	1	-	130	91	53	46	7	38	-	39	-	-	-	77	58,24%
9.4	Vũ Ngọc Dũng	117	60	57	-	-	117	85	25	25	-	60	-	32	-	-	-	92	29,41%

Yên Bái, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 05 tháng 5 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Tường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	410.919.019	252.508.820	158.410.199	7.454.194	-	403.464.825	242.184.956	92.111.293	74.297.962	17.786.959	26.372	149.984.089	89.574	99.328.889	61.950.980	-	-	311.353.532	38,03%
I	Cục THADS	50.950.369	6.583.505	44.366.864	3.813.108	-	47.137.261	17.816.923	11.336.486	10.809.606	526.880	-	6.480.437	-	2.002.026	27.318.312	-	-	35.800.775	63,63%
1	Trần Văn Tường	2.913.897	-	2.913.897	-	-	2.913.897	2.913.897	2.911.896	2.911.896	-	-	2.001	-	-	-	-	-	2.001	99,93%
2	Vũ Quốc Hưng	1.153.909	79.025	1.074.884	56.580	-	1.097.329	1.097.329	713.789	713.789	-	-	383.540	-	-	-	-	-	383.540	65,05%
3	Vương Anh Tân	266.726	67.744	198.982	-	-	266.726	217.461	152.677	152.677	-	-	64.784	-	49.265	-	-	-	114.049	70,21%
4	Đỗ Tuấn Hải	27.491.090	1.546.970	25.944.120	3.828	-	27.487.262	161.740	106.744	106.744	-	-	54.996	-	1.423.400	25.902.122	-	-	27.380.518	66,00%
5	Trần Văn Yên	2.698.232	1.611.036	1.087.196	73.700	-	2.624.532	1.209.784	652.818	652.818	-	-	556.966	-	151.748	1.263.000	-	-	1.971.714	53,96%
6	Hà Thị Ngọc	420.907	-	420.907	50.000	-	370.907	370.907	364.062	364.062	-	-	6.845	-	-	-	-	-	6.845	98,15%
7	Nguyễn Huy Toán	1.706.498	177.190	1.529.308	223.300	-	1.483.198	1.330.008	542.156	542.156	-	-	787.852	-	-	153.190	-	-	941.042	40,76%
8	Hoàng Ngọc Anh	3.082.315	30.898	3.051.417	2.294.000	-	788.315	699.708	681.589	681.589	-	-	18.119	-	88.607	-	-	-	106.726	97,41%
9	Hoàng Long Sơn	3.760.234	1.620.383	2.139.851	1.042.700	-	2.717.534	2.562.945	1.055.301	1.055.301	-	-	1.507.644	-	154.589	-	-	-	1.662.233	41,18%
10	Nguyễn Ngọc Thuận	1.531.268	21.912	1.509.356	-	-	1.531.268	1.509.356	589.700	589.700	-	-	919.656	-	21.912	-	-	-	941.568	39,07%
11	Trịnh Minh Thuận	3.982.448	1.428.347	2.554.101	69.000	-	3.913.448	3.913.448	2.939.702	2.412.822	526.880	-	973.746	-	-	-	-	-	973.746	75,12%
12	Bùi Quốc Tuấn	1.942.845	-	1.942.845	-	-	1.942.845	1.830.340	626.052	626.052	-	-	1.204.288	-	112.505	-	-	-	1.316.793	34,20%
II	Các Chi cục THADS	359.968.650	245.925.315	114.043.335	3.641.086	-	356.327.564	224.368.033	80.774.807	63.488.356	17.260.079	26.372	143.503.652	89.574	97.326.863	34.632.668	-	-	275.552.757	36,00%
1	Chi cục THADS thị xã Nghĩa Lộ	63.372.085	35.062.526	28.309.559	320	-	63.371.765	51.620.243	22.091.150	18.903.264	3.187.886	-	29.529.093	-	11.751.522	-	-	-	41.280.615	42,80%
1.1	Bùi Sỹ Hiền	18.046.890	10.515.088	7.531.802	-	-	18.046.890	13.941.926	596.132	596.132	-	-	13.345.794	-	4.104.964	-	-	-	17.450.758	4,28%
1.2	Phạm Quang Tân	17.942.154	14.847.099	3.095.055	320	-	17.941.834	15.194.497	661.927	661.927	-	-	14.532.570	-	2.747.337	-	-	-	17.279.907	4,36%
1.3	Vũ Mạnh Cường	27.383.041	9.700.339	17.682.702	-	-	27.383.041	22.483.820	20.833.091	17.645.205	3.187.886	-	1.650.729	-	4.899.221	-	-	-	6.549.950	92,66%
2	Chi cục THADS Mường Càng Chải	3.985.696	2.734.221	1.251.475	126.242	-	3.859.454	2.246.788	347.136	252.683	81.000	13.453	1.819.652	80.000	1.612.666	-	-	-	3.512.318	15,45%
2.1	Hà Văn Viên	1.378.764	1.090.189	288.575	-	-	1.378.764	795.566	143.066	54.175	81.000	7.891	652.500	-	583.198	-	-	-	1.235.698	17,98%
2.2	Hà Trung Kiên	2.606.932	1.644.032	962.900	126.242	-	2.480.690	1.451.222	204.070	198.508	-	5.562	1.167.152	80.000	1.029.468	-	-	-	2.276.620	14,06%
3	Chi cục THADS Lục Yên	73.700.781	55.440.202	18.260.579	628.764	-	73.072.017	40.111.877	15.507.158	6.962.398	8.544.760	-	24.604.719	-	7.553.488	25.406.652	-	-	57.564.859	38,66%
3.1	Nguyễn Thanh Hà	8.005.685	5.569.039	2.436.646	628.764	-	7.376.921	5.892.136	4.159.202	4.146.894	12.308	-	1.732.934	-	1.484.785	-	-	-	3.217.719	70,59%
3.2	Nông Nghiệp Oanh	21.540.975	16.085.033	5.455.942	-	-	21.540.975	14.651.842	1.147.838	1.140.763	7.075	-	13.504.004	-	1.868.804	5.020.329	-	-	20.393.137	7,83%
3.3	Vũ Đức Kiên	44.154.121	33.786.130	10.367.991	-	-	44.154.121	19.567.899	10.200.118	1.674.741	8.525.377	-	9.367.781	-	4.199.899	20.386.323	-	-	33.954.003	52,13%
4	Chi cục THADS Thành phố	103.487.124	80.702.052	22.785.072	2.127.438	-	101.359.686	68.751.553	20.423.582	17.336.386	3.084.377	2.819	48.327.971	-	23.643.367	8.964.766	-	-	80.936.104	29,71%

4.1	Phạm Trí Dũng	24.123.894	16.431.443	7.692.451	113.673	-	24.010.221	15.302.593	9.293.594	7.444.645	1.848.949	-	6.008.999	-	8.707.628	-	-	-	14.716.627	60,73%
4.2	Nguyễn Tiến Dũng	18.431.893	17.119.833	1.312.060	10.000	-	18.421.893	7.601.948	882.669	796.190	83.660	2.819	6.719.279	-	1.855.179	8.964.766	-	-	17.539.224	11,61%
4.3	Trần Thị Kim Thu	23.028.132	19.571.143	3.456.989	637.562	-	22.390.570	21.445.207	1.022.487	1.018.087	4.400	-	20.422.720	-	945.363	-	-	-	21.368.083	4,77%
4.4	Lê Đức Thái	13.876.015	10.607.398	3.268.617	1.356.203	-	12.519.812	10.400.816	8.683.262	7.535.894	1.147.368	-	1.717.554	-	2.118.996	-	-	-	3.836.550	83,49%
4.5	Nguyễn Tuấn Khanh	29.100	10.500	18.600	-	-	29.100	29.100	29.100	29.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
	Nguyễn Xuân Thịnh	23.954.278	16.952.224	7.002.054	10.000	-	23.944.278	13.928.077	501.470	501.470	-	-	13.426.607	-	10.016.201	-	-	-	23.442.808	3,60%
4.6	Nguyễn Thành Trung	43.812	9.511	34.301	-	-	43.812	43.812	11.000	11.000	-	-	32.812	-	-	-	-	-	32.812	25,11%
5	Chi cục THADS Trạm Tấu	1.449.276	607.288	841.988	-	-	1.449.276	885.408	845.588	792.588	53.000	-	39.820	-	563.868	-	-	-	603.688	95,50%
5.1	Đỗ Thị Thủy	568.774	4.060	564.714	-	-	568.774	566.714	566.714	566.714	-	-	-	-	2.060	-	-	-	2.060	100,00%
5.2	Trần Thanh Tuấn	880.502	603.228	277.274	-	-	880.502	318.694	278.874	225.874	53.000	-	39.820	-	561.808	-	-	-	601.628	87,51%
6	Chi cục THADS Trần Yên	30.671.699	19.607.812	11.063.887	547.022	-	30.124.677	15.957.760	1.438.886	1.148.967	289.919	-	14.518.874	-	14.166.917	-	-	-	28.685.791	9,02%
6.1	Nguyễn Ngọc Quý	9.105.981	2.471.785	6.634.196	50.022	-	9.055.959	225.508	174.708	125.708	49.000	-	50.800	-	8.830.451	-	-	-	8.881.251	77,47%
6.2	Vũ Xuân Nam	16.315.804	14.202.730	2.113.074	497.000	-	15.818.804	13.214.338	703.604	581.674	121.930	-	12.510.734	-	2.604.466	-	-	-	15.115.200	5,32%
6.3	Đỗ Minh Quang	5.249.914	2.933.297	2.316.617	-	-	5.249.914	2.517.914	560.574	441.585	118.989	-	1.957.340	-	2.732.000	-	-	-	4.689.340	22,26%
7	Chi cục THADS Văn Chấn	13.724.124	3.214.589	10.509.535	-	-	13.724.124	10.340.635	8.133.180	7.633.588	499.592	-	2.197.881	9.574	3.383.489	-	-	-	5.590.944	78,65%
7.1	Trần Huy Khôi	7.075.316	177.235	6.898.081	-	-	7.075.316	7.027.054	6.781.240	6.781.240	-	-	245.814	-	48.262	-	-	-	294.076	96,50%
7.2	Đinh Trung Lực	99.971	43.500	56.471	-	-	99.971	99.971	99.971	99.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
7.3	Nguyễn Tuấn Hùng	4.240.887	1.781.464	2.459.423	-	-	4.240.887	1.349.285	179.940	179.940	-	-	1.159.771	9.574	2.891.602	-	-	-	4.060.947	13,34%
7.4	Nguyễn Thị Thu Hoài	2.307.950	1.212.390	1.095.560	-	-	2.307.950	1.864.325	1.072.029	572.437	499.592	-	792.296	-	443.625	-	-	-	1.235.921	57,50%
8	Chi cục THADS Văn Yên	18.068.674	9.562.885	8.505.789	135.700	-	17.932.974	15.666.126	3.391.759	2.042.659	1.339.000	10.100	12.274.367	-	2.005.598	261.250	-	-	14.541.215	21,65%
8.1	Nguyễn Thị Bến	3.460.857	2.601.165	859.692	77.600	-	3.383.257	2.371.004	440.628	389.048	41.480	10.100	1.930.376	-	751.003	261.250	-	-	2.942.629	18,58%
8.2	Nguyễn Thị Minh Hải	4.935.736	2.948.829	1.986.907	-	-	4.935.736	4.640.033	1.847.426	557.524	1.289.902	-	2.792.607	-	295.703	-	-	-	3.088.310	39,81%
8.3	Lê Tiến Hòa	4.653.148	2.982.354	1.670.794	28.000	-	4.625.148	4.185.252	853.637	853.637	-	-	3.331.615	-	439.896	-	-	-	3.771.511	20,40%
8.4	Nguyễn Phi Hùng	5.018.933	1.030.537	3.988.396	30.100	-	4.988.833	4.469.837	250.068	242.450	7.618	-	4.219.769	-	518.996	-	-	-	4.738.765	5,59%
9	Chi cục THADS Yên Bình	51.509.191	38.993.740	12.515.451	75.600	-	51.433.591	18.787.643	8.596.368	8.415.823	180.545	-	10.191.275	-	32.645.948	-	-	-	42.837.223	45,76%
9.1	Nguyễn Xuân Chinh	70.665	-	70.665	-	-	70.665	70.665	69.765	69.765	-	-	900	-	-	-	-	-	900	98,73%
9.2	Lưu Thanh Hải	16.317.493	10.311.132	6.006.361	200	-	16.317.293	7.502.714	2.540.386	2.540.386	-	-	4.962.328	-	8.814.579	-	-	-	13.776.907	33,86%
9.3	Vũ Thị Thu Thủy	9.112.913	6.249.028	2.863.885	75.400	-	9.037.513	5.352.744	1.421.718	1.241.173	180.545	-	3.931.026	-	3.684.769	-	-	-	7.615.795	26,56%
9.4	Vũ Ngọc Dũng	26.008.120	22.433.580	3.574.540	-	-	26.008.120	5.861.520	4.564.499	4.564.499	-	-	1.297.021	-	20.146.600	-	-	-	21.443.621	77,87%

Yên Bái, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 05 tháng 5 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Tường

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng, năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	644	8	-	12	1	100	18	505	335	36	-	74	1	146	1	77
I	Cục THADS	14	-	-	-	-	-	1	13	16	6	-	-	-	-	-	10
II	Các Chi cục THADS	630	8	-	12	1	100	17	492	319	30	-	74	1	146	1	67
1	CC Nghĩa Lộ	59	1	-	-	-	3	-	55	22	-	-	6	-	12	-	4
2	CC Mù Cang Chải	9	-	-	-	-	-	-	9	2	-	-	-	-	-	-	2
3	CC Lục Yên	61	1	-	6	-	20	-	34	81	4	-	26	-	41	-	10
4	CC Yên Bái	164	6	-	2	1	32	11	112	96	20	-	15	1	51	1	8
5	CC Trạm Tấu	7	-	-	-	-	-	-	7	3	-	-	1	-	-	-	2
6	CC Trấn Yên	61	-	-	3	-	10	-	48	15	2	-	7	-	5	-	1
7	CC Văn Chấn	63	-	-	-	-	5	-	58	34	1	-	9	-	7	-	17
8	CC Văn Yên	108	-	-	-	-	6	6	96	22	1	-	3	-	11	-	7
9	CC Yên Bình	98	-	-	1	-	24	-	73	44	2	-	7	-	19	-	16

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng, năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	67.555.493	341.204	-	43.763	23.409	938.879	52.239.847	13.968.391	169.416.793	130.022.916	-	1.760.275	2.325	30.290.056	109.849	7.231.372
I	Cục THADS	690.445	-	-	-	-	-	110.492	579.953	3.750.539	227.977	-	-	-	-	-	3.522.562
II	Các Chi cục THADS	66.865.048	341.204	-	43.763	23.409	938.879	52.129.355	13.388.438	165.666.254	129.794.939	-	1.760.275	2.325	30.290.056	109.849	3.708.810
1	CC Nghĩa Lộ	1.444.146	118.347	-	-	-	33.566	-	1.292.233	2.336.792	-	-	66.100	-	2.066.909	-	203.783
2	CC Mù Cang Chải	147.572	-	-	-	-	-	-	147.572	157.746	-	-	-	-	-	-	157.746
3	CC Lục Yên	571.301	15.790	-	15.944	-	83.484	-	456.083	8.390.931	2.726.083	-	552.400	-	4.753.741	-	358.707
4	CC Yên Bái	54.742.310	207.067	-	12.500	23.409	373.855	48.355.012	5.770.467	122.980.861	105.595.875	-	565.450	2.325	16.330.347	109.849	377.015
5	CC Trạm Tấu	55.665	-	-	-	-	-	-	55.665	75.100	-	-	7.500	-	-	-	67.600
6	CC Trấn Yên	795.822	-	-	5.744	-	106.085	10.200	673.793	19.906.227	18.267.754	-	190.425	-	1.033.248	-	414.800
7	CC Văn Chấn	1.138.761	-	-	-	-	27.249	-	1.111.512	2.702.393	65.000	-	90.900	-	1.744.301	-	802.192
8	CC Văn Yên	6.712.575	-	-	-	-	24.214	3.764.143	2.924.218	3.369.110	2.000.623	-	91.000	-	1.061.745	-	215.742
9	CC Yên Bình	1.256.896	-	-	9.575	-	290.426	-	956.895	5.747.094	1.139.604	-	196.500	-	3.299.765	-	1.111.225